

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 - CÔNG TY CỔ PHẦN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	9 - 40
PHỤ LỤC: CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH ĐIỆN THEO YẾU TỐ	41



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Phú Thái	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Hải	Thành viên
Ông Phạm Văn Thuận	Thành viên độc lập
Ông Trần Lý	Thành viên
Ông Trương Hoàng Vũ	Thành viên (nghỉ hưu theo chế độ từ ngày 01 tháng 01 năm 2024)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trương Hoàng Vũ	Tổng Giám đốc (nghỉ hưu theo chế độ từ ngày 01 tháng 01 năm 2024)
Ông Trần Văn Dư	Phó Tổng Giám đốc (thực hiện chức trách, nhiệm vụ của Tổng Giám đốc từ ngày 01 tháng 01 năm 2024)
Ông Nguyễn Duy Lăng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Việt Hưng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2023)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 - CÔNG TY CỔ PHẦN
01 Lê Hồng Phong, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy,
thành phố Cần Thơ, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tài chính riêng của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Văn Dư
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 4 năm 2024

Số: 1004 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng công ty"), được lập ngày 12 tháng 4 năm 2024, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính riêng này đến Thuyết minh 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày phát hành báo cáo, các cơ quan có thẩm quyền có liên quan chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Ý kiến của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Các vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác, với báo cáo kiểm toán độc lập đề ngày 20 tháng 3 năm 2023 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Phụ lục trình bày tại trang 41 kèm theo báo cáo tài chính riêng này được lập không phải là phần bắt buộc của báo cáo tài chính riêng này. Chúng tôi không kiểm toán phụ lục kèm theo của Tổng công ty nên không đưa ra ý kiến về phụ lục này.



Phan Ngọc Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1101-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 12 tháng 4 năm 2024
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Trịnh Đình Tuấn
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 5779-2023-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.412.142.906.649	6.044.087.954.353
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	331.336.563.545	782.698.909.928
1. Tiền	111		51.304.133.733	182.667.928.036
2. Các khoản tương đương tiền	112		280.032.429.812	600.030.981.892
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	2.990.000.000.000	2.730.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.990.000.000.000	2.730.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		945.987.883.967	1.498.091.472.981
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	511.991.447.409	1.405.519.400.252
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14.846.343.244	9.543.536.683
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	428.962.548.040	92.875.504.272
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(9.812.454.726)	(9.846.968.226)
IV. Hàng tồn kho	140	9	994.889.758.009	987.005.800.810
1. Hàng tồn kho	141		994.889.758.009	987.005.800.810
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		149.928.701.128	46.291.770.634
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	8.101.036.470	869.118.440
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		81.904.941.103	19.542.014.698
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	59.922.723.555	25.880.637.496
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		18.728.347.198.008	20.591.917.670.986
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		24.340.000.000	24.340.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	24.340.000.000	24.340.000.000
II. Tài sản cố định	220		11.514.482.456.680	13.115.259.107.160
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	11.453.148.511.852	13.036.937.303.217
- Nguyên giá	222		32.291.876.437.714	32.157.948.242.010
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.838.727.925.862)	(19.121.010.938.793)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	61.333.944.828	78.321.803.943
- Nguyên giá	228		70.934.542.311	88.241.475.684
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.600.597.483)	(9.919.671.741)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		138.561.615.284	189.172.711.413
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	138.561.615.284	189.172.711.413
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	6.694.456.999.322	6.904.651.373.670
1. Đầu tư vào công ty con	251		6.904.651.373.670	6.904.651.373.670
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(210.194.374.348)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		356.506.126.722	358.494.478.743
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	47.888.200.379	39.528.759.510
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	14	308.617.926.343	318.965.719.233
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		24.140.490.104.657	26.636.005.625.339


Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		10.120.090.533.138	12.278.438.464.763
I. Nợ ngắn hạn	310		2.039.299.714.928	2.931.157.867.640
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	255.618.576.843	244.922.947.583
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	51.035.267.681	46.169.998.888
3. Phải trả người lao động	314		134.579.778.163	163.608.886.895
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	98.508.939.033	118.915.747.133
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		284.185.245	223.172.632
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	170.842.607.036	646.674.874.601
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	1.215.339.967.519	1.601.271.378.979
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	113.090.393.408	109.370.860.929
II. Nợ dài hạn	330		8.080.790.818.210	9.347.280.597.123
1. Phải trả dài hạn khác	337		158.400.000	202.380.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	8.072.105.765.910	9.337.229.997.123
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		8.526.652.300	9.848.220.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		14.020.399.571.519	14.357.567.160.576
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	14.020.399.571.519	14.357.567.160.576
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		11.866.443.670.000	11.866.443.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		11.866.443.670.000	11.866.443.670.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.374.806.093	327.098.008.449
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.135.581.095.426	2.164.025.482.127
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.327.258.098.060	89.717.146.997
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		808.322.997.366	2.074.308.335.130
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		24.140.490.104.657	26.636.005.625.339


Đoàn Kim Oanh
Người lập biểu


Huỳnh Thị Phượng Khanh
Quyền Kế toán trưởng

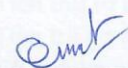

Trần Văn Dư
Phó Tổng Giám đốc


Ngày 12 tháng 4 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	4.379.589.008.670	4.740.608.667.091
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		4.379.589.008.670	4.740.608.667.091
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	3.376.831.147.054	2.585.711.964.657
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.002.757.861.616	2.154.896.702.434
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	2.079.491.037.099	1.585.923.242.351
6. Chi phí tài chính	22	28	590.281.467.097	261.788.623.574
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		377.026.201.287	260.619.225.107
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	302.523.906.964	355.874.288.294
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		2.189.443.524.654	3.123.157.032.917
9. Thu nhập khác	31		7.062.340.874	25.731.643.500
10. Chi phí khác	32		5.292.718.995	36.399.424.526
11. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		1.769.621.879	(10.667.781.026)
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.191.213.146.533	3.112.489.251.891
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	77.581.345.467	444.858.733.261
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		2.113.631.801.066	2.667.630.518.630


Đoàn Kim Oanh
Người lập biểu


Huỳnh Thị Phượng Khanh
Quyền Kế toán trưởng


Trần Văn Dư
Phó Tổng Giám đốc


Ngày 12 tháng 4 năm 2024


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN RIÊNG TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.191.213.146.533	3.112.489.251.891
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.725.625.302.610	1.767.150.636.693
Các khoản dự phòng	03	210.159.860.848	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(94.647.739.356)	(548.865.696.934)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.958.364.704.505)	(1.011.420.883.955)
Chi phí lãi vay	06	377.026.201.287	260.619.225.107
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	(151.780.000)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.451.012.067.417	3.579.820.752.802
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	505.562.233.781	(1.542.050.121.831)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(7.883.957.199)	118.460.701.539
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	23.801.964.996	(103.095.779.909)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(5.898.078.899)	14.360.085
Tiền lãi vay đã trả	14	(128.061.132.786)	(146.186.083.086)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(108.254.471.000)	(496.691.173.588)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(75.112.691.344)	(49.624.698.163)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.655.165.934.966	1.360.647.957.849
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(138.798.496.128)	(174.976.547.163)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	116.440.000	568.712.707
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.310.000.000.000)	(420.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.050.000.000.000	75.500.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.657.559.618.510	999.516.047.951
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.258.877.562.382	480.608.213.495
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	3.931.283.471	30.541.817.775
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.541.007.667.757)	(1.242.861.902.139)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.828.329.459.445)	(2.178.398.802)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.365.405.843.731)	(1.214.498.483.166)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(451.362.346.383)	626.757.688.178
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	782.698.909.928	155.941.221.750
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	331.336.563.545	782.698.909.928


Đoàn Kim Oanh
Người lập biểu


Huỳnh Thị Phượng Khanh
Quyền Kế toán trưởng


Trần Văn Đur
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 4 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần (trước đây là Tổng công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên) được thành lập theo Quyết định số 3024/QĐ-BCT ngày 01 tháng 6 năm 2012 của Bộ Công thương, hoạt động theo hình thức Tổng công ty - công ty con, trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN"), trên cơ sở tổ chức, sắp xếp lại Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Cần Thơ, một số công ty phát điện, một số Ban quản lý ("BQL") dự án nguồn điện và tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước tại một số công ty phát điện thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp quyết định cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Phát điện 2 theo Quyết định số 282/QĐ-UBQLV ngày 28 tháng 12 năm 2018.

Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Phát điện 2 theo Quyết định số 2229/QĐ-TTg ngày 26 tháng 12 năm 2020.

Vào ngày 08 tháng 02 năm 2021, Tổng công ty đã tổ chức thành công buổi đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng với 14 nhà đầu tư đã mua thành công 262.500 cổ phần tương đương 0,045% tổng số cổ phần chào bán. Cổ phiếu của Tổng công ty đã được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") theo Quyết định số 166/QĐ-SGDHN do Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ban hành ngày 28 tháng 4 năm 2021.

Tổng công ty được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1800590430 ngày 01 tháng 7 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp về việc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp của Tổng công ty từ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty cổ phần. Theo đó, tên của Tổng công ty cũng được thay đổi từ "Tổng công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên" sang "Tổng công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần".

Ngày 01 tháng 12 năm 2022, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành Quyết định số 832/QĐ-SGDHN về việc hủy đăng ký giao dịch đối với cổ phiếu của Tổng công ty Phát điện 2 - Công ty cổ phần từ ngày 29 tháng 12 năm 2022 với lý do hủy: Tổng công ty Phát điện 2 - Công ty cổ phần là doanh nghiệp cổ phần hóa sau một (01) năm kể từ ngày giao dịch đầu tiên vẫn chưa đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 32 Luật Chứng khoán và chưa được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận hoàn tất đăng ký công ty đại chúng, thuộc trường hợp hủy đăng ký giao dịch theo quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều 137 Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Chứng khoán".

Tại ngày phát hành báo cáo, các cơ quan có thẩm quyền có liên quan chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Do đó, báo cáo tài chính riêng này có thể được điều chỉnh khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa.

Trụ sở chính của Tổng công ty đặt tại 01 Lê Hồng Phong, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 842 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 866 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng công ty:

- Sản xuất điện; Truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động tư vấn quản lý: Lập dự án đầu tư xây dựng, tư vấn quản lý dự án, quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình, tư vấn giám sát thi công xây lắp các công trình, tư vấn hoạt động chuẩn bị sản xuất cho các nhà máy điện; tư vấn quản lý dự án, tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng, tư vấn đấu thầu; lập dự toán và giám sát thi công công trình viễn thông - công nghệ thông tin, các công trình công nghiệp và dân dụng, đầu tư và quản lý vốn đầu tư các dự án nguồn điện, quản lý vận hành thiết bị điện, cơ khí, điều khiển, tự động hóa thuộc dây chuyền sản xuất điện, công trình điện;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện;
- Vận hành thuê các nhà máy nhiệt điện, thủy điện và nhà máy điện sử dụng công nghệ tái tạo. Xuất nhập khẩu nhiên liệu, nguyên vật liệu, vật tư thiết bị ngành điện;
- Đầu tư và quản lý vốn đầu tư các dự án năng lượng mới, năng lượng tái tạo;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
- Cho thuê văn phòng;
- Thi công xây lắp các công trình điện;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất vật liệu cách điện, vật liệu cách nhiệt, trang bị bảo hộ lao động;
- Khai thác, chế biến, kinh doanh nhiên liệu, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất điện;
- Sửa chữa, bảo dưỡng, đại tu, cải tạo, nâng cấp thiết bị điện, cơ khí, điều khiển, tự động hóa thuộc dây chuyền sản xuất điện, công trình điện;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác...

Hoạt động chính của Tổng công ty là sản xuất điện năng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các đơn vị trực thuộc Tổng công ty bao gồm Văn phòng Tổng công ty, Kế toán Ngành và các đơn vị như sau:

<u>Tên chi nhánh</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Thủy điện Quảng Trị	Khu phố 8, phường 5, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị
Công ty Thủy điện An Khê Kanak	125 Tây Sơn, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
Công ty Thủy điện-Sông Bung	143 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng
Công ty Nhiệt điện Cần Thơ	01 Lê Hồng Phong, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ
Ban Quản lý dự án Thủy điện Sông Bung 2	143 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng
Ban Quản lý dự án Trung tâm Điện lực Ô Môn	01 Lê Hồng Phong, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng công ty có các công ty con như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Số lượng cổ phần	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (i)	Hải Phòng	51,00%	76,97%	255.000.000	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	Hải Dương	51,90%	51,90%	166.391.896	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	Phú Yên	61,78%	61,78%	76.740.931	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương (ii)	Quảng Nam	87,45%	87,45%	65.630.261	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	Bình Phước	51,92%	51,92%	36.341.500	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	Hà Nội	100,00%	100,00%	Không áp dụng	Sản xuất và kinh doanh điện năng

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng có tỷ lệ sở hữu khác tỷ lệ quyền biểu quyết do quyền biểu quyết này đạt được thông qua công ty con khác thuộc Tổng công ty.
- (ii) Số lượng cổ phiếu này đã bao gồm 2.165.250 cổ phiếu được chia từ cổ tức năm 2011 và nhận trong năm 2012.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc, bao gồm: các nhà máy điện, các ban quản lý dự án, văn phòng Tổng công ty và kế toán ngành. Tổng công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và báo cáo tài chính của các công ty con trong một báo cáo khác. Người đọc cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có thể hiểu rõ hơn về tình hình tài chính của toàn Tổng công ty.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập trình bày báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng. Dự phòng của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích

từ hoạt động của các công ty này. Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho chủ yếu bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, ngoại trừ nguyên vật liệu là than và dầu dùng cho đốt lò máy phát điện được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, ngoại trừ hàng tồn kho phục vụ cho xây dựng cơ bản được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất khi có bằng chứng tin cậy giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá tài sản cố định là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành. Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được xác định theo chi phí đầu tư xây dựng cơ bản thực tế. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	12 - 40
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10 - 16
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa lãi từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình chủ yếu bao gồm phần mềm máy tính, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm. Ngoài ra, tài sản cố định vô hình còn lại là giá trị quyền sử dụng đất (kể cả các chi phí bỏ ra để có được quyền sử dụng đất). Quyền sử dụng đất không có thời hạn không phải trích khấu hao. Thời gian trích khấu hao của giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất thuê là thời gian được phép sử dụng đất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi công trình sửa chữa lớn hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng. Chi phí phát sinh của các công trình sửa chữa lớn chưa hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng tại thời điểm cuối năm được theo dõi trên tài khoản "Xây dựng cơ bản dở dang".

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản dịch vụ hỗ trợ phần mềm, chi phí bản quyền, chi phí trả trước liên quan đến thuê đất và các chi phí trả trước khác.

Dịch vụ hỗ trợ phần mềm và chi phí bản quyền, phản ánh số tiền bản quyền được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước ngắn hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí liên quan đến thuê đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành và các chi phí phát sinh liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê trả trước thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Chi phí liên quan đến thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các chi phí trả trước khác là các công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị thuần của thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng Tổng công ty là doanh thu bán điện. Doanh thu bán điện được xác định dựa trên tổng sản lượng điện phát và giá bán điện được quy định tại từng hợp đồng mua bán điện của mỗi nhà máy điện.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với khoản công nợ có gốc ngoại tệ của các đơn vị thành viên trong Tổng công ty, số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra (bằng chuyển khoản) của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hoá kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	948.948.590	2.314.701.515
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	50.355.185.143	180.353.226.521
Các khoản tương đương tiền (i)	280.032.429.812	600.030.981.892
	<u>331.336.563.545</u>	<u>782.698.909.928</u>

(i) Thể hiện khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 2,3%/năm đến 4,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 3,3%/năm đến 4,6%/năm).

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

			Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý
			VND		VND	
a. Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	2.990.000.000.000	-	2.990.000.000.000	2.730.000.000.000	-	2.730.000.000.000
Ngắn hạn	2.990.000.000.000	-	2.990.000.000.000	2.730.000.000.000	-	2.730.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	2.990.000.000.000	-	2.990.000.000.000	2.730.000.000.000	-	2.730.000.000.000
b. Đầu tư tài chính dài hạn	6.904.651.373.670	(210.194.374.348)		6.904.651.373.670	-	
Đầu tư vào công ty con	6.904.651.373.670	(210.194.374.348)		6.904.651.373.670	-	
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	2.550.000.000.000	-	(iii)	2.550.000.000.000	-	(iii)
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại (ii)	1.663.918.960.000	-	2.454.280.466.000	1.663.918.960.000	-	2.104.857.484.400
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	767.409.317.000	-	(iii)	767.409.317.000	-	(iii)
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	634.650.110.000	-	(iii)	634.650.110.000	-	(iii)
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ (ii)	363.415.000.000	-	2.474.856.150.000	363.415.000.000	-	1.798.904.250.000
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	925.257.986.670	(210.194.374.348)	(iii)	925.257.986.670	-	(iii)

- (i) Thể hiện các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn tại các ngân hàng và tổ chức tài chính có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng với lãi suất từ 3,2%/năm đến 8,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 3,7% đến 7,8%/năm).
- (ii) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định căn cứ vào giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm.
- (iii) Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào công ty chưa niêm yết này.

Tình hình hoạt động của các công ty con trong năm:

	Kết quả hoạt động kinh doanh năm nay	Kết quả hoạt động kinh doanh năm trước
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	Có lãi	Có lãi
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	Có lãi	Có lãi
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	Có lãi	Có lãi
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	Có lãi	Có lãi
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	Có lãi	Có lãi
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	Lỗ	Có lãi

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	511.637.722.179	1.403.526.233.636
Khác	353.725.230	1.993.166.616
	511.991.447.409	1.405.519.400.252
Trong đó: Phải thu khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	511.952.829.449	1.404.790.088.063

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Cổ tức được chia (i)	285.253.168.195	-
Lãi dự thu	60.641.671.229	45.089.753.429
Khác	83.067.708.616	47.785.750.843
	428.962.548.040	92.875.504.272
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	24.340.000.000	24.340.000.000
	24.340.000.000	24.340.000.000
Trong đó: Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	297.811.465.601	14.531.914.642

(i) Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, Tổng công ty đã thu được khoản cổ tức từ các công ty con có số dư phải thu về cổ tức tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 với số tiền là 183.253.168.195 VND

8. NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Phải thu cá nhân, tập thể hoàn trả tiền sai phạm giải phóng mặt bằng - Dự án Thủy điện Sông Bung 4 (i)	7.194.387.929	-	Trên 3 năm	7.194.387.929	-	Trên 3 năm
Phải thu cá nhân, tập thể hoàn trả tiền sai phạm giải phóng mặt bằng - Dự án Thủy điện Sông Bung 2 (ii)	2.618.066.797	-	Trên 3 năm	2.652.580.297	-	Trên 3 năm
	9.812.454.726	-		9.846.968.226	-	

- (i) Phản ánh khoản phải thu liên quan đến công tác bồi thường hỗ trợ phục vụ thi công xây dựng dự án nhà máy Thủy điện Sông Bung 4 theo Bản án 21/2016/HSPT ngày 12 tháng 9 năm 2016 của Tòa án Nhân dân tỉnh Quảng Nam và Bản án 175/2017/HSPT ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.
- (ii) Phản ánh khoản phải thu liên quan đến công tác bồi thường hỗ trợ phục vụ thi công xây dựng dự án nhà máy Thủy điện Sông Bung 2 theo bản án số 161/2016/HSPT ngày 23 tháng 5 năm 2016 của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	994.290.956.988	-	985.954.934.400	-
Công cụ, dụng cụ	598.801.021	-	609.332.972	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	441.533.438	-
	994.889.758.009	-	987.005.800.810	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Dịch vụ hỗ trợ phần mềm	3.257.960.000	-
Chi phí bản quyền	2.338.448.859	-
Khác	2.504.627.611	869.118.440
	8.101.036.470	869.118.440
b. Dài hạn		
Chi phí liên quan đến thuê đất (i)	45.301.449.942	37.387.859.889
Khác	2.586.750.437	2.140.899.621
	47.888.200.379	39.528.759.510

- (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Tổng công ty đã thế chấp một số tài sản để đảm bảo cho các khoản tiền vay dài hạn từ các ngân hàng. Giá trị còn lại của tài sản này tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 9.693.280.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 0 VND).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	15.062.452.369.215	16.181.963.517.934	358.203.209.670	555.295.692.191	33.453.000	32.157.948.242.010
Mua sắm mới	512.744.211	22.875.850.961	4.802.757.664	69.958.778.452	-	98.150.131.288
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	18.364.637.544	14.287.491.768	-	7.355.113.356	-	40.007.242.668
Điều chỉnh theo quyết toán dự án	97.986.181.862	(92.455.804.663)	(6.935.748.627)	-	-	(1.405.371.428)
Phân loại lại	-	2.631.378.899	-	(2.631.378.899)	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(145.168.309)	(1.797.853.886)	(880.784.629)	-	(2.823.806.824)
Số dư cuối năm	15.179.315.932.832	16.129.157.266.590	354.272.364.821	629.097.420.471	33.453.000	32.291.876.437.714
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	7.768.392.623.802	10.744.940.592.200	179.499.425.177	428.144.844.614	33.453.000	19.121.010.938.793
Khấu hao trong năm	784.210.964.322	882.728.299.671	10.458.316.742	43.143.213.158	-	1.720.540.793.893
Thanh lý, nhượng bán	-	(145.168.309)	(1.797.853.886)	(880.784.629)	-	(2.823.806.824)
Phân loại lại	-	171.046.803	-	(171.046.803)	-	-
Số dư cuối năm	8.552.603.588.124	11.627.694.770.365	188.159.888.033	470.236.226.340	33.453.000	20.838.727.925.862
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	7.294.059.745.413	5.437.022.925.734	178.703.784.493	127.150.847.577	-	13.036.937.303.217
Số dư cuối năm	6.626.712.344.708	4.501.462.496.225	166.112.476.788	158.861.194.131	-	11.453.148.511.852

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tổng công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 2.988.510 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 3.729.945 triệu VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Tổng công ty đã thế chấp một số tài sản để đảm bảo cho các khoản tiền vay dài hạn từ các ngân hàng. Giá trị còn lại của tài sản này tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 10.569.524 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 11.789.202 triệu VND).

Nguyên giá tài sản cố định tạm tăng chờ quyết toán đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có giá trị là 9.359.813.865 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 608.596.901.452 VND). Giá trị của các tài sản này có thể thay đổi tùy thuộc phê duyệt quyết toán của cơ quan có thẩm quyền.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	73.708.343.899	14.533.131.785	88.241.475.684
Tăng trong năm	-	4.870.889.776	4.870.889.776
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(9.693.280.000)	-	(9.693.280.000)
Giảm trong năm	(12.484.543.149)	-	(12.484.543.149)
Số dư cuối năm	51.530.520.750	19.404.021.561	70.934.542.311
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	5.069.582.616	4.850.089.125	9.919.671.741
Khấu hao trong năm	334.000.359	4.750.508.358	5.084.508.717
Giảm trong năm	(5.403.582.975)	-	(5.403.582.975)
Số dư cuối năm	-	9.600.597.483	9.600.597.483
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	68.638.761.283	9.683.042.660	78.321.803.943
Số dư cuối năm	51.530.520.750	9.803.424.078	61.333.944.828

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng công ty có một số quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao có giá trị ghi sổ là 51.531 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 51.531 triệu VND).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Tổng công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.817.414.226 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.817.414.226 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Tổng công ty đã thế chấp một số tài sản để đảm bảo cho các khoản tiền vay dài hạn từ các ngân hàng. Giá trị còn lại của tài sản này tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 0 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 17.108 triệu VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án Điện gió Công Hải 1	68.903.287.743	68.006.124.654
Dự án Điện gió Hướng Phùng 1	37.244.949.911	36.069.450.479
Các công trình sửa chữa lớn tài sản cố định chưa hoàn thành	12.011.533.539	25.184.327.250
Nhà máy Thủy điện Sông Bung 2	-	38.015.091.735
Dự án Mở rộng lòng hồ thủy điện Quảng Trị	-	279.896.192
Khác	20.401.844.091	21.617.821.103
	138.561.615.284	189.172.711.413

14. VẬT TƯ, THIẾT BỊ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thiết bị phụ tùng thay thế	308.617.926.343	-	318.965.719.233	-
	308.617.926.343	-	318.965.719.233	-

Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn chủ yếu phản ánh giá trị vật tư, thiết bị dự phòng có thời hạn sử dụng ước tính trên 12 tháng tại các nhà máy thủy điện và nhiệt điện.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Công nghệ và Giải pháp S5T Việt Nam	31.840.657.480	31.840.657.480	18.990.489.980	18.990.489.980
Công ty TNHH MTV- Tổng công ty Xây dựng Lũng Lô	31.569.852.317	31.569.852.317	16.655.999.300	16.655.999.300
Công ty Cổ phần Thương mại Kỹ thuật Hải Anh	28.412.442.930	28.412.442.930	3.179.385.000	3.179.385.000
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ và Năng lượng Kiên Phát	28.350.827.428	28.350.827.428	7.811.730.909	7.811.730.909
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	20.244.171.708	20.244.171.708	22.078.310.035	22.078.310.035
Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP	-	-	25.817.736.800	25.817.736.800
Khác	115.200.624.980	115.200.624.980	150.389.295.559	150.389.295.559
	255.618.576.843	255.618.576.843	244.922.947.583	244.922.947.583
Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	25.015.921.686		28.071.938.101	

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp	(Số cần trừ trong năm)/số chuyển từ thuế phải nộp	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế phải thu nhà nước					
Thuế giá trị gia tăng		-	-	1.256.136.435	1.256.136.435
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.004.946.230	-	-	30.635.110.721	52.640.056.951
Các loại thuế khác	3.875.691.266	-	-	2.150.838.903	6.026.530.169
	25.880.637.496	-	-	34.042.086.059	59.922.723.555
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp	(Số cần trừ trong năm)/số chuyển từ thuế phải thu	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế					
Thuế giá trị gia tăng	17.534.140.772	339.390.478.532	(349.260.735.084)	1.256.136.435	8.920.020.655
Thuế thu nhập doanh nghiệp	63.475.018	77.581.345.467	(108.254.471.000)	30.635.110.721	25.460.206
Thuế thu nhập cá nhân	3.288.977.083	23.778.116.726	(22.298.215.970)	-	4.768.877.839
Thuế tài nguyên	18.386.941.034	176.815.873.948	(176.831.720.457)	-	18.371.094.525
Các loại thuế khác	567.865.933	4.552.395.199	(7.082.140.035)	2.150.838.903	188.960.000
					-
Các khoản phải nộp khác					
Phí dịch vụ môi trường rừng	6.328.599.048	62.864.923.716	(50.432.668.308)	-	18.760.854.456
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	25.033.179.000	(25.033.179.000)	-	-
	46.169.998.888	710.016.312.588	(739.193.129.854)	34.042.086.059	51.035.267.681

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi vay dự trả	94.662.570.730	92.557.031.683
Chi phí xây dựng công trình	-	16.944.161.258
Khác	3.846.368.303	9.414.554.192
	98.508.939.033	118.915.747.133

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cổ tức phải trả (i)	138.523.598.885	593.564.324.330
Thuế giá trị gia tăng đầu ra chưa kê khai	24.600.652.218	45.289.244.997
Phải trả về cổ phần hoá	6.451.660.000	6.451.660.000
Khác	1.266.695.933	1.369.645.274
	170.842.607.036	646.674.874.601

Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác từ các bên liên quan 136.626.406.385 592.523.483.500
(Chi tiết tại Thuyết minh số 32)

- (i) Như trình bày tại mục (i2) của Thuyết minh số 21, cổ tức phải trả phản ánh khoản tạm ứng cổ tức với tỷ lệ 11% mệnh giá, tương ứng 1.305.308.803.700 VND. Ngày chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức là ngày 25 tháng 12 năm 2023. Tính đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, Tổng công ty đã thực hiện chi trả cho cổ đông không kiểm soát với số tiền là 961.730.000 VND và bù trừ cổ tức phải trả với công nợ phải thu liên quan đến bán điện với Tập đoàn Điện lực Việt Nam với tổng số tiền là 1.166.925.257.315 VND.

19. VAY

a. Vay ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm				Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá thanh toán	Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.601.271.378.979	1.601.271.378.979	1.196.993.511.439	(1.541.007.667.757)	(19.316.891.031)	(22.600.364.111)	1.215.339.967.519	1.215.339.967.519
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	563.992.951.411	563.992.951.411	399.481.507.716	(556.458.344.905)	(1.066.823.439)	(6.417.764.485)	399.531.526.298	399.531.526.298
Các tổ chức tín dụng Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	849.111.560.615	849.111.560.615	797.512.003.723	(796.382.455.899)	(18.250.067.592)	(16.182.599.626)	815.808.441.221	815.808.441.221
	188.166.866.953	188.166.866.953	-	(188.166.866.953)	-	-	-	-

b. Vay dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm				Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá thanh toán	Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	5.119.854.438.726	5.119.854.438.726	-	(556.458.344.905)	(1.066.823.439)	113.760.904.591	4.676.090.174.973	4.676.090.174.973
Các tổ chức tín dụng Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	5.630.480.070.423	5.630.480.070.423	3.931.283.471	(796.382.455.899)	(18.250.067.592)	(208.423.271.947)	4.611.355.558.456	4.611.355.558.456
	188.166.866.953	188.166.866.953	-	(188.166.866.953)	-	-	-	-
	10.938.501.376.102	10.938.501.376.102	3.931.283.471	(1.541.007.667.757)	(19.316.891.031)	(94.662.367.356)	9.287.445.733.429	9.287.445.733.429

Trong đó:

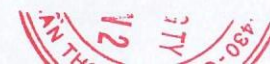
Số phải trả trong vòng 12 tháng	1.601.271.378.979						1.215.339.967.519
Số phải trả sau 12 tháng	9.337.229.997.123						8.072.105.765.910

Chi tiết số dư các khoản vay như sau:

Bên cho vay	Nguyên tệ	Năm đáo hạn	Lãi suất	Số cuối năm	Số đầu năm
				VND	VND
Khoản vay có đảm bảo					
Khoản vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam (i)				4.676.090.174.973	5.119.854.438.726
Ngân hàng Phát triển châu Á	USD	2033	SOFR+Margin+0.45%	3.792.935.667.134	3.810.801.031.746
Ngân hàng Thế giới	USD	2045	4,77%	603.476.303.483	615.801.566.776
Ngân hàng Sumitomo Mitsui	USD	2024	SOFR+Margin 1,3%+0.45%	108.510.270.000	316.380.225.000
Ngân hàng Sumitomo Mitsui	JYP	2024	SOFR+Margin 1,2%+0.45%	85.958.012.091	268.455.615.993
Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản	JPY	2028	2,25% - 2,55%	85.209.922.265	108.415.999.211
Vay từ tổ chức tín dụng khác (i)				1.325.692.380.929	1.469.819.694.794
Vay vốn ODA từ Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản	JPY	2033 - 2038	0,95% - 2,0%	1.075.841.294.541	1.211.412.294.735
Công ty Cổ phần Tài chính Điện lực	USD	2037	4,8%	150.166.052.520	150.826.098.827
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội	VND	2032	8,25% - 10,15%	99.685.033.868	107.581.301.232
Khoản vay không có đảm bảo				3.285.663.177.527	4.160.660.375.629
Vay vốn ODA từ Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản	JPY	2023 - 2033	0,95% - 2,0%	3.285.663.177.527	4.160.660.375.629
Vay từ công ty con (ii)				-	188.166.866.953
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	VND	2023	5,70% - 6,50%	-	188.166.866.953
				9.287.445.733.429	10.938.501.376.102

(i) Như trình bày tại Thuyết minh số 10, Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 12, các khoản vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam và vay từ các tổ chức tín dụng khác được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình có tổng giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 10.579.217 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 11.806.311 triệu VND).

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản vay Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại được đảm bảo bằng khoản đầu tư của Tổng công ty tại công ty này có mệnh giá là 1.663.918.960.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số cổ phần này đã được giải chấp.



Các khoản vay được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	1.215.339.967.519	1.601.271.378.979
Trong năm thứ hai	1.937.121.458.000	1.264.869.523.730
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	3.124.761.658.988	3.246.414.251.671
Sau năm năm	3.010.222.648.922	4.825.946.221.722
	9.287.445.733.429	10.938.501.376.102
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(1.215.339.967.519)	(1.601.271.378.979)
Số phải trả sau 12 tháng	8.072.105.765.910	9.337.229.997.123

Các khoản vay lại của Tổng công ty từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam - Công ty mẹ của Tổng công ty là các khoản vay bằng ngoại tệ từ nguồn vay của các tổ chức nước ngoài theo các Hiệp định vay của Chính phủ Việt Nam và theo các Hợp đồng vay được Chính phủ Việt Nam bảo lãnh.

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	109.370.860.929	81.799.826.966
Trích quỹ trong năm (i)	77.510.656.123	77.195.732.126
Sử dụng quỹ trong năm	(73.791.123.644)	(49.624.698.163)
Số dư cuối năm	113.090.393.408	109.370.860.929

- (i) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 21, căn cứ theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 09 tháng 6 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2022: Công ty đã trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng Người Quản lý và Kiểm soát viên với số tiền lần lượt là 77.006.381.123 VND và 504.275.000 VND.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	11.866.443.670.000	18.374.806.093	1.543.616.011.779	13.428.434.487.872
Lợi nhuận trong năm	-	-	2.667.630.518.630	2.667.630.518.630
Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	308.723.202.356	(308.723.202.356)	-
Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Người quản lý, Kiểm soát viên	-	-	(77.195.732.126)	(77.195.732.126)
Chia cổ tức	-	-	(1.661.302.113.800)	(1.661.302.113.800)
Số dư đầu năm nay	11.866.443.670.000	327.098.008.449	2.164.025.482.127	14.357.567.160.576
Lợi nhuận trong năm	-	-	2.113.631.801.066	2.113.631.801.066
Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Người quản lý, Kiểm soát viên (ii)	-	-	(77.510.656.123)	(77.510.656.123)
Chia cổ tức (i)	-	-	(2.373.288.734.000)	(2.373.288.734.000)
Hoàn nhập Quỹ Đầu tư phát triển (iii)	-	(308.723.202.356)	308.723.202.356	-
Số dư cuối năm	11.866.443.670.000	18.374.806.093	2.135.581.095.426	14.020.399.571.519

(i.1) Căn cứ theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 09 tháng 6 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông, Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2022 với tỷ lệ chia cổ tức bằng tiền mặt là 14% vốn điều lệ tương ứng với 1.661.302.113.800 VND, bao gồm:

- Cổ tức đã tạm ứng với tỷ lệ 5% vốn điều lệ tương ứng 593.322.183.500 VND, ngày chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức là ngày 26 tháng 12 năm 2022. Tính tới ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, cổ tức tạm ứng được chi trả cho cổ đông không kiểm soát với số tiền là 758.862.500 VND và được bù trừ với công nợ phải thu liên quan đến bán điện cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam vào ngày 03 tháng 2 năm 2023 và ngày 31 tháng 3 năm 2023 với tổng số tiền là 592.523.483.500 VND.
- Cổ tức còn lại với tỷ lệ 9% vốn điều lệ tương ứng 1.067.979.930.300 VND, ngày chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức là ngày 09 tháng 8 năm 2023, ngày thực hiện chi trả cổ tức là ngày 12 tháng 9 năm 2023. Tính đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, Tổng công ty đã thực hiện chi trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát với số tiền là 1.384.405.000 VND và bù trừ cổ tức phải trả với công nợ phải thu liên quan đến bán điện với Tập đoàn Điện lực Việt Nam với tổng số tiền là 1.066.542.270.300 VND.

- (i.2) Căn cứ theo Nghị quyết số 04/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông, Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua phương án tạm phân phối lợi nhuận năm 2023 với tỷ lệ tạm ứng cổ tức là 27% vốn điều lệ. Căn cứ theo Nghị quyết số 462/NQ-HĐQT ngày 07 tháng 12 năm 2023, Hội đồng quản trị thực hiện tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 11% vốn điều lệ tương ứng 1.305.308.803.700 VND. Ngày chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức là ngày 25 tháng 12 năm 2023. Tính đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, Tổng công ty đã thực hiện chi trả cho cổ đông không kiểm soát với số tiền là 961.730.000 VND và bù trừ cổ tức phải trả với công nợ phải thu liên quan đến bán điện với Tập đoàn Điện lực Việt Nam với tổng số tiền là 1.166.925.257.315 VND.
- (ii) Căn cứ theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 09 tháng 6 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông, Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2022: Trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng Người Quản lý và Kiểm soát viên với số tiền lần lượt là 77.006.381.123 VND và 504.275.000 VND.
- (iii) Căn cứ theo Nghị quyết số 04/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông, Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua việc hoàn nhập Quỹ Đầu tư phát triển về Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để chia cổ tức cho cổ đông với số tiền là 308.723.202.356 VND.

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã được duyệt	1.186.644.367	1.186.644.367
Cổ phiếu phổ thông	1.186.644.367	1.186.644.367
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.186.644.367	1.186.644.367
Cổ phiếu phổ thông	1.186.644.367	1.186.644.367

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Tổng công ty là 11.866.443.670.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	11.850.469.670.000	99,87%	11.850.469.670.000	99,87%
Các cổ đông khác	15.974.000.000	0,13%	15.974.000.000	0,13%
	11.866.443.670.000	100%	11.866.443.670.000	100%

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, cam kết về tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai của Tổng công ty như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	7.169.463.011	9.707.056.951
Trong vòng hai đến năm năm	19.354.509.323	23.271.942.444
Sau năm năm	96.954.965.291	103.293.063.099
	123.478.937.625	136.272.062.494

Các khoản phải trả tiền thuê chủ yếu đến từ các hợp đồng sau:

Tiền thuê các khu đất theo hợp đồng thuê đất số 29/HĐTD-2022 ngày 20 tháng 9 năm 2022 cho 03 khu đất sau:

- Khu đất diện tích 312.000 m2 thuộc thửa đất số 8, tờ bản đồ số 01, phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ. Thời hạn thuê đến ngày 24 tháng 02 năm 2050.

- Khu đất diện tích 75.419,9 m² thuộc thửa đất số 543, tờ bản đồ số 25, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ. Thời hạn thuê đến ngày 19 tháng 9 năm 2051.
- Khu đất diện tích 74.921 m² thuộc thửa đất số 3, tờ bản đồ số 21, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ. Thời hạn thuê đến ngày 19 tháng 7 năm 2025.

Giá thuê đất được ổn định 05 năm kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2021 theo quy định. Khi hết thời gian ổn định, đơn giá được Cục Thuế thành phố Cần Thơ xác định lại Theo quy định của pháp luật về thu tiền thuê đất đang có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê đất đang được ước tính theo giá tiền thuê đất năm 2023.

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tổng công ty là sản xuất, kinh doanh điện năng trong nước. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Tổng công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Tổng công ty trong năm cũng như các năm trước. Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng, rủi ro kinh doanh và tỷ suất sinh lời của Tổng công ty không bị tác động bởi những khác biệt về lĩnh vực kinh doanh mà Tổng công ty cung cấp và khu vực địa lý mà Tổng công ty hoạt động. Do đó, Tổng công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

24. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán điện	4.370.431.106.161	4.732.196.293.678
Doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	9.157.902.509	8.412.373.413
	4.379.589.008.670	4.740.608.667.091
Trong đó: Doanh thu với bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	4.374.938.045.702	4.734.763.366.917

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn điện đã bán	3.372.158.673.397	2.580.413.292.548
Giá vốn dịch vụ cung cấp và giá vốn khác	4.672.473.657	5.298.672.109
	3.376.831.147.054	2.585.711.964.657

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	984.359.573.678	166.072.918.985
Chi phí nhân công	287.664.938.766	372.083.939.341
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.723.524.325.679	1.756.944.449.297
Chi phí thuế tài nguyên, phí dịch vụ môi trường rừng và phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	264.713.976.664	340.393.608.252
Chi phí dịch vụ mua ngoài	91.172.844.093	91.589.399.951
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	175.603.410.030	87.595.396.213
Chi phí khác bằng tiền	151.263.012.665	127.348.074.350
	3.678.302.081.575	2.942.027.786.389

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	153.788.116.045	111.363.500.226
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.804.576.588.460	899.488.671.022
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	22.377.782.493	26.205.374.169
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	94.647.739.356	548.865.696.934
Khác	4.100.810.745	-
	2.079.491.037.099	1.585.923.242.351
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính với bên liên quan	1.804.576.588.460	876.902.759.700
(Chi tiết tại Thuyết minh số 32)		

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	377.026.201.287	260.619.225.107
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	210.194.374.348	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.060.891.462	1.169.398.467
	590.281.467.097	261.788.623.574
Trong đó: Chi phí tài chính với bên liên quan	281.554.680.683	152.746.855.932
(Chi tiết tại Thuyết minh số 32)		

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	139.344.499.099	202.769.659.522
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.908.888.210	21.065.875.053
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.599.938.309	34.303.025.000
Chi phí thuế, phí, lệ phí	5.117.153.758	10.018.237.211
Chi phí vật tư quản lý	6.439.543.839	2.660.561.598
Chi phí khác	98.113.883.749	85.056.929.910
	302.523.906.964	355.874.288.294

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	77.581.345.467	442.019.403.597
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	2.839.329.664
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	77.581.345.467	444.858.733.261

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	2.191.213.146.533	3.112.489.251.891
Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không tính thuế</i>	<i>(1.804.576.588.460)</i>	<i>(899.488.671.022)</i>
<i>Trừ: Các khoản chênh lệch tạm thời</i>		<i>(5.050.642.405)</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được trừ</i>	<i>1.270.169.260</i>	<i>2.147.079.520</i>
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	387.906.727.333	2.210.097.017.984
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	77.581.345.467	442.019.403.597

Tổng công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập tính thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 19 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản vay	9.287.445.733.429	10.938.501.376.102
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	331.336.563.545	782.698.909.928
Nợ thuần	8.956.109.169.884	10.155.802.466.174
Vốn chủ sở hữu	14.020.399.571.519	14.357.567.160.576
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,64	0,71

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	331.336.563.545	782.698.909.928
Phải thu khách hàng và phải thu khác	940.953.995.449	1.498.394.904.524
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.990.000.000.000	2.730.000.000.000
Các khoản ký quỹ	24.340.000.000	24.340.000.000
	4.286.630.558.994	5.035.433.814.452
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	9.287.445.733.429	10.938.501.376.102
Phải trả người bán và phải trả khác	426.619.583.879	891.800.202.184
Chi phí phải trả	98.508.939.033	118.915.747.133
	9.812.574.256.341	11.949.217.325.419

Tổng công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Đô la Mỹ ("USD")	(190.626.056)	(206.228.779)
Yên Nhật Bản ("JPY")	(25.778.720.391)	(31.408.130.931)

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Yên Nhật Bản.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Đô la Mỹ tăng 2,91% và đồng Yên Nhật Bản giảm 3,94% so với Đồng Việt Nam. Tỷ lệ thay đổi được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá.

Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ tăng 2,91% và đồng Yên Nhật Bản giảm 3,94% so với Đồng Việt Nam thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Đô la Mỹ ("USD")	(108.285.239.883)	(88.060.885.840)
Yên Nhật Bản ("JPY")	142.834.650.500	670.840.306.245

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 100 điểm cơ bản thì lợi nhuận/lỗ trước thuế của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 sẽ tăng/giảm khoảng 39 tỷ VND (năm 2022: khoảng 43 tỷ VND).

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Tổng công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con. Các khoản đầu tư vào các công ty được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng công ty. Tổng công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam - Công ty mẹ của Tổng công ty.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	331.336.563.545	-	-	331.336.563.545
Phải thu khách hàng và phải thu khác	940.953.995.449	-	-	940.953.995.449
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.990.000.000.000	-	-	2.990.000.000.000
Các khoản ký quỹ	-	-	24.340.000.000	24.340.000.000
	4.262.290.558.994	-	24.340.000.000	4.286.630.558.994
Các khoản vay	1.215.339.967.519	5.061.883.116.988	3.010.222.648.922	9.287.445.733.429
Phải trả người bán và phải trả khác	426.461.183.879	158.400.000	-	426.619.583.879
Chi phí phải trả	98.508.939.033	-	-	98.508.939.033
	1.740.310.090.431	5.062.041.516.988	3.010.222.648.922	9.812.574.256.341
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.521.980.468.563	(5.062.041.516.988)	(2.985.882.648.922)	(5.525.943.697.347)
31/12/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	782.698.909.928	-	-	782.698.909.928
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.498.394.904.524	-	-	1.498.394.904.524
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.730.000.000.000	-	-	2.730.000.000.000
Các khoản ký quỹ	-	-	24.340.000.000	24.340.000.000
	5.011.093.814.452	-	24.340.000.000	5.035.433.814.452
Các khoản vay	1.601.271.378.979	4.511.283.775.401	4.825.946.221.722	10.938.501.376.102
Phải trả người bán và phải trả khác	891.597.822.184	202.380.000	-	891.800.202.184
Chi phí phải trả	118.915.747.133	-	-	118.915.747.133
	2.611.784.948.296	4.511.486.155.401	4.825.946.221.722	11.949.217.325.419
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.399.308.866.156	(4.511.486.155.401)	(4.801.606.221.722)	(6.913.783.510.967)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối liên hệ</u>
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty mẹ
Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Miền Trung - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty mẹ
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty mẹ
Ban Quản lý dự án Điện 3 - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	Công ty con
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	Công ty con
Tổng Công ty Phát điện 1	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Thủy điện Bản Vẽ - Tổng Công ty Phát điện 1	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Khách sạn - Du lịch và Thương mại Điện Lực - Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Thí nghiệm điện lực Thành phố Hồ Chí Minh - Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	Công ty liên kết của Công ty mẹ

Trong năm, Tổng công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	4.368.437.060.625	4.730.023.706.226
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	3.677.669.469	-
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	2.061.288.652	2.032.128.000
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	748.676.956	954.259.534
Tổng Công ty Phát điện 1	13.350.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	-	1.704.673.157
Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Miền Trung - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	48.600.000
	4.374.938.045.702	4.734.763.366.917
Mua hàng		
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	23.324.365.043	21.944.726.807
Công ty Thủy điện Bản Vẽ - Tổng Công ty Phát điện 1	3.186.765.204	617.362.982
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	3.669.669.573	2.471.532.539
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	3.664.028.427	3.097.520.611
Công ty Viễn Thông Điện Lực và Công nghệ thông tin - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.284.696.066	4.581.316.007
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	1.989.497.596	11.372.512.414
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	1.791.393.685	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	1.132.783.942	29.188.179.273
Công ty TNHH MTV Khách sạn - Du lịch và Thương mại Điện Lực - Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	990.802.976	-
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	362.447.335	-
Công ty Thí nghiệm điện lực Thành phố Hồ Chí Minh - Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	104.824.634	-
	41.501.274.481	73.273.150.633
Trả nợ gốc vay		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	556.458.344.905	532.267.615.288
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	188.166.866.953	-
	556.458.344.905	532.267.615.288
Chi phí lãi vay và phí cho vay lại		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	272.838.373.258	142.461.916.327
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	8.716.307.425	10.284.939.605
	281.554.680.683	152.746.855.932
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	627.753.446.465	229.705.913.500
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	379.483.903.795	230.222.793.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	353.175.000.000	204.000.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	265.292.950.000	138.097.700.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	178.871.288.200	74.876.353.200
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	-	22.895.911.322
	1.804.576.588.460	899.798.671.022
Chia cổ tức		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	2.370.093.934.000	1.659.065.753.800
	2.370.093.934.000	1.659.065.753.800

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	511.637.722.179	1.403.526.233.636
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	280.985.108	1.209.127.237
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	34.122.162	54.727.190
	511.952.829.449	1.404.790.088.063
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Thủy điện Bản Vẽ - Tổng Công ty Phát điện 1	126.762.959	-
Ban Quản lý dự án Điện 3 - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	62.511.491	62.511.491
	189.274.450	62.511.491
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	137.508.911.433	72.500.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	102.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	45.757.771.400	200.000.000
Ban Quản lý dự án Điện 3 - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	12.536.271.654	12.536.271.654
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3	6.057.402	-
Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Miền Trung - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	2.453.712	2.516.886
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	-	894.596.930
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	-	-
Công ty Thủy điện Bản Vẽ - Tổng Công ty Phát điện 1	-	826.029.172
	297.811.465.601	14.531.914.642
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	20.244.171.708	22.078.310.035
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	1.890.856.486	2.798.004.323
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	1.538.596.309	-
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	334.929.677	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	297.380.650	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	474.342.550	2.478.712.246
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	144.586.000	716.911.497
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	91.058.306	-
	25.015.921.686	28.071.938.101
Phải trả ngắn hạn khác		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	136.626.406.385	592.523.483.500
	136.626.406.385	592.523.483.500
Vay dài hạn đến hạn trả		
Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	399.531.526.298	563.992.951.411
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	-	188.166.866.953
	399.531.526.298	752.159.818.364
Vay dài hạn		
Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	4.276.558.648.675	4.555.861.487.315
	4.276.558.648.675	4.555.861.487.315

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Tổng công ty được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng quản trị		
Chủ tịch Hội đồng Quản trị	712.740.000	792.000.000
Thành viên Hội đồng Quản trị	626.340.000	696.000.000
Thành viên Hội đồng Quản trị	626.340.000	14.500.000
Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị	125.268.000	46.400.000
Ban Tổng giám đốc		
Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 25 tháng 12 năm 2023)	691.140.000	768.000.000
Phó Tổng giám đốc 1	626.340.000	696.000.000
Phó Tổng giám đốc 2	626.340.000	696.000.000
Phó Tổng giám đốc 3	626.340.000	696.000.000
Phó Tổng giám đốc 4	495.853.000	-
Ban Kiểm soát		
Trưởng Ban kiểm soát	647.940.000	720.000.000
Thành viên Ban kiểm soát không chuyên trách 1	125.268.000	139.200.000
Thành viên Ban kiểm soát không chuyên trách 2	125.268.000	139.200.000
	6.055.177.000	5.403.300.000

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Trong năm, các giao dịch chủ yếu ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng như sau:

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 90.198.151.208 VND (năm 2022: 130.269.726.731 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu bao gồm 2.825.991.011.115 VND (năm 2022: 1.112.869.683.671 VND), là khoản bù trừ Cổ tức phải trả cho chủ sở hữu với Phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả và tăng, giảm các khoản phải thu.


Tiền trả nợ gốc vay bao gồm 173.678.407.205 VND (năm 2022: 150.083.741.488 VND) là khoản bù trừ gốc vay phải trả với Phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

34. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Căn cứ theo Nghị quyết số 04/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông, Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua phương án tạm phân phối lợi nhuận năm 2023 với tỷ lệ tạm ứng cổ tức là 27% vốn điều lệ. Căn cứ theo Nghị quyết số 494/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 12 năm 2023, Hội đồng quản trị thực hiện tạm ứng cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 16% vốn điều lệ tương ứng 1.898.630.987.200 VND. Ngày chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức là ngày 12 tháng 01 năm 2024 và ngày chi trả cổ tức là ngày 15 tháng 5 năm 2024.



Đoàn Kim Oanh
Người lập biểu



Huỳnh Thị Phượng Khanh
Quyền Kế toán trưởng



Trần Văn Dư
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 4 năm 2024



PHỤ LỤC: CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH ĐIỆN THEO YẾU TỐ

CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH ĐIỆN THEO YẾU TỐ
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

Đơn vị: VND

Diễn giải	Năm nay	Năm trước
1. Nhiên liệu	927.004.113.315	115.839.761.661
2. Vật liệu	56.518.716.125	49.045.446.991
3. Lương và bảo hiểm xã hội	286.577.049.394	370.236.968.848
Lương CNV	261.638.024.000	346.475.086.000
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	24.939.025.394	23.761.882.848
4. Khấu hao TSCĐ	1.721.945.067.275	1.755.291.244.326
5. Các khoản dịch vụ mua ngoài	91.172.844.093	91.589.399.951
Điện dùng nội bộ	3.915.947.576	3.394.225.136
Điện mua của Tập đoàn	24.823.189.078	21.850.539.156
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	62.433.707.439	66.344.635.659
6. Chi phí sửa chữa lớn	175.603.410.030	87.595.396.213
Sửa chữa lớn thuê ngoài	146.033.346.860	66.567.359.821
Sửa chữa lớn tự làm	29.570.063.170	21.028.036.392
7. Chi phí bằng tiền khác	415.249.941.124	466.689.362.852
Thuế tài nguyên	176.815.873.948	228.103.198.008
Phí môi trường rừng	62.864.923.716	87.257.231.244
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	25.033.179.000	25.033.179.000
Thuế đất	3.677.779.944	8.580.278.380
Ăn ca	7.030.945.000	7.105.525.000
Trợ cấp mất việc làm	6.747.562	132.259.762
Dự phòng nợ khó đòi	(34.513.500)	-
Chi phí khác	139.855.005.454	110.477.691.458
Cộng (1+2+3+4+5+6+7)	3.674.071.141.356	2.936.287.580.842
Chi phí lãi vay	377.026.201.287	260.619.225.107
Chênh lệch tỷ giá	(113.964.630.387)	(573.901.672.636)
Giảm giá thành do thanh lý, nhượng bán Tài sản cố định, Vật tư thu hồi	(477.589.955)	(575.212.707)
Tổng cộng	3.936.655.122.301	2.622.429.920.606
Sản lượng điện tính giá thành	2.079.636.808	2.462.913.948
Giá thành đơn vị	1.893	1.065

